

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2023

V/v: Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thắm và bà Nguyễn Thị Thúy Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2023/TLST – HNGĐ ngày 18/7/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; nơi đăng ký thường trú: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi ở hiện nay: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Đào Văn C, sinh năm 1983; nơi đăng ký thường trú và cư trú: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị và anh Đào Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam vào ngày 06/4/2021; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T và anh C chung sống được khoảng 01 tháng thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C lấy toàn bộ số tiền mừng đám cưới khoảng chục triệu chi tiêu cá nhân hết mà không hỏi ý kiến của chị. Từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau về tiền bạc. Trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm; anh C gia trưởng bắt chị phải thực hiện theo ý muốn của anh C, ví dụ như: kiêng ăn uống

một số thứ vào đầu tháng, không ăn cà rốt... không được dùng những thứ anh C không thích. Lâu dần tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không quan tâm đến nhau. Ngoài ra anh C thường xuyên lơ đãng, cờ bạc qua đêm làm thiệt hại đến kinh tế gia đình. Đến ngày 02/01/2023 chị và anh C đã sống ly thân chấm dứt quan hệ tình cảm vợ chồng. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị ly hôn anh C.

1.2. Về con chung: Chị xác định vợ chồng không có con chung, không có con nuôi và không có con riêng do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi con sau ly hôn. Chị xác định hiện chị không có thai sản.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Đào Văn C trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/4/2021 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống, không có mâu thuẫn gì lớn. Đến ngày 02/01/2023 chị T tự đề nghị với anh là ly hôn và chị T thuê nhà ra ở riêng. Tuy nhiên anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị T và vợ chồng không có gì đáng phải ly hôn. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh không nhất trí và đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị về đoàn tụ.

2.2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng không có con chung, không có con nuôi và không có con riêng do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về con sau ly hôn.

2.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh Đào Văn C. Chị và anh C không có con chung, không có con nuôi và không có con riêng nên chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn; chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh C không đồng ý ly hôn chị và không tham gia phiên tòa là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn. Chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh C theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Đào Văn C.

- Về con chung: Chị T và anh C không có con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị T, anh C đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; bị đơn – anh Đào Văn C đăng ký thường trú và cư trú tại thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đào Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/4/2021 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm trong cả sinh hoạt và quản lý kinh tế gia đình. Khi xảy ra mâu thuẫn anh chị không biết thông cảm, chia sẻ cùng nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Từ tháng 01/2023 chị T thuê nhà ra ở riêng; sau đó hai người đã nhiều lần gặp gỡ nói chuyện cũng như được gia đình

hai bên khuyên bảo và hòa giải nhưng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung do vậy anh chị sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đó đến nay .

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn anh C. Mặc dù anh C không đồng ý ly hôn nhưng lại không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng kể cả việc tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa. Điều này thể hiện anh C không thật sự mong muốn tìm hiểu và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng hòa giải đoàn tụ. Do vậy Hội đồng xét xử thấy rằng khả năng chị T, anh C đoàn tụ là không còn; xử cho chị T ly hôn anh C là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Đào Văn C không có con chung, không có con nuôi, không có con riêng và hiện tại chị T cũng không mang thai nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề này.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do tại bản tự khai chị T và anh C tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; tại phiên tòa chị T không yêu cầu giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị T và anh C xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Đào Văn C.

2. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000560 ngày 18/7/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T phải nộp. (*Chị T đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Báo cho chị T biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh C biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày

kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã N; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)